

BỒI DƯỠNG CHO LỚP GIẢNG SƯ

Thành Phố Hồ Chí Minh - 1995

Gần đây chúng tôi không dám nhận giảng dạy nhiều nơi, nhưng với cái tình của thầy Trưởng Ban Hoàng Pháp, có nhã ý mời chúng tôi đến nói chuyện với quý vị. Nể tình thầy Trưởng ban, đồng thời cũng là bổn phận của người đi trước, những gì mình đã hiểu đã biết, chúng tôi cũng muốn tất cả huynh đệ cũng hiểu cũng biết. Do đó nên có buổi nói chuyện hôm nay.

Vì quý vị đang học lớp Giảng sư, nên chuyên đề tôi nói cũng thuộc về lãnh vực của các vị Giảng sư. Trước tiên, tôi sẽ kể lại những kinh nghiệm trong thời đi giảng của mình. Ngày xưa khi chúng tôi học khóa Trung cấp năm thứ hai thì được Hòa thượng Viện trưởng, tức thầy của chúng tôi cho học khóa Giảng sư. Khóa Giảng sư hồi đó không phải học luôn như chúng ta bây giờ, mà mỗi năm chỉ học có ba tháng.

Trước khi đi giảng, huynh đệ trong lớp chúng tôi cùng tập giảng cho Hòa thượng và mọi người kiểm tra lại, xem việc giảng của mỗi vị thế nào. Thời chúng tôi tức năm 1954, có khoảng ba mươi vị tập làm Giảng sư. Hồi xưa Hòa thượng Viện Trưởng có soạn bộ Phật Học Phổ Thông chia làm mười khóa, mỗi khóa mười bài. Ngài bắt chúng tôi phải giảng mười khóa học đó cho Phật tử tại thành phố cũng như các tỉnh. Cho nên một năm học, chúng tôi nghỉ hết ba tháng, tức sau ngày mãn hạ chúng tôi đi giảng các tỉnh miền Tây, miền Đông. Đến gần Tết chúng tôi cũng đi giảng một khóa, rồi trước hạ cũng đi giảng một khóa.

Những khóa giảng đó đầu tiên do Hòa thượng Viện Trưởng hướng dẫn. Nếu quý vị có xem Phật Học Phổ Thông sẽ thấy Hòa thượng soạn sẵn dàn bài rất kỹ lưỡng. Ngài dạy chúng tôi phải theo thứ tự trình bày trên bảng, Hòa thượng chủ trì các buổi tập giảng đó, phía dưới huynh đệ cùng ngồi nghe và nhìn. Thật tình cuộc đời làm Giảng sư, lúc đầu không sung sướng gì. Mỗi khi lên bục giảng là hồi hộp, không an ổn chút nào. Nhất là giảng mà có thầy mình ngồi để kiểm tra, có huynh đệ cùng lớp phê bình, tự nhiên buổi giảng trở thành khó khăn vô kể. Cho nên khi lên lớp, ai cũng cố gắng đem hết khả năng của mình để giảng, nhưng sự thực giảng không ngon lành chút nào. Bởi vì người nghe không phải thính giả thật, mà là thính giả sẵn sàng phê bình gay gắt mình, nên giảng thật khó.

Sau khi giảng một đoạn, chúng tôi trở về chỗ. Kế đến là phần mấy thầy cùng trong ban giảng phê bình. Việc phê bình chia ra ba phần: một là phê bình tư cách Giảng sư, hai là phê bình ngôn ngữ Giảng sư, ba là phê bình giáo lý của Giảng sư.

Một vị Giảng sư phải có tư cách nghiêm chỉnh, đứng đắn. Nếu mình sai sót liền bị phê bình, đó là phê bình về tư cách. Thứ hai phê bình về ngôn ngữ. Vì chúng tôi mới tập nên nói năng hơi lập vấp hoặc dùng từ ngữ không chính xác, những việc này đều bị chỉnh hết. Nhờ vậy mà tập dùng ngôn ngữ chính xác hơn. Lại lúc mới tập, nhất là còn trẻ nói lanh lảnh, nói không dùng được, có khi nổi hứng nói nhanh đến độ thính giả nghe không kịp. Cho nên những khuyết điểm đó đều được chỉ ra, bắt chúng ta nói chậm rãi từ từ, cho người nghe lãnh hội được. Đó là điều rất thiết yếu. Thứ ba phê bình về giáo lý. Trong bài giảng, như bài nhân quả luân hồi chẳng hạn, chúng ta giảng thế nào đúng với tinh thần Phật dạy, chớ không thể giảng theo ý riêng tư được. Ý nào sai liền bị phê bình.

Thời gian chúng tôi tập giảng là như vậy, trên là Hòa thượng, dưới là huynh đệ cùng nhau chỉ trích phê bình. Nhờ vậy chúng tôi ráng sửa, ráng học hỏi kỹ hơn. Sau khi được phê bình xong, mỗi chúng tôi chia nhau đi giảng nơi này nơi kia. Thuở đó hội Phật học đều được thành lập ở hầu hết các tỉnh miền Nam. Tỉnh nào có hội Phật học là có mời chúng tôi đi giảng. Mỗi lần đi giảng mười ngày, vì mười bài phổ thông nên chúng tôi phải giảng mười ngày. Mỗi lần đi hai người, thay phiên nhau đêm nay người này, đêm mai người khác.

Riêng phần tôi thường được đi chung với thầy Huyền Vi và thầy Từ Thông. Thầy Huyền Vi đi nhiều hơn, thầy Từ Thông tôi đi chung ít hơn. Mỗi khi giảng xong trở về, Hòa thượng có tổ chức một buổi họp. Nội dung buổi họp là để xét lại xem thời gian chư tăng đi giảng gặp trở ngại gì, trao đổi với huynh đệ những kinh nghiệm cũng như kết quả của mỗi người. Đồng thời lượng lật thêm những ý hay của các thầy cùng trong ban giảng.

Trong lúc đi giảng chúng tôi gặp những khó khăn là người ta đặt nhiều câu hỏi, mà những câu hỏi đó thuộc phạm vi chuyên tu. Mình vừa học vừa làm việc nên chưa có kinh nghiệm tu tập chính chắn, bị Phật tử hỏi nhiều câu thật khó giải quyết. Tôi nhớ lần đó đi giảng ở Sóc Trăng, có một Phật tử Nam tông là bác sĩ, ông hỏi thế này:

Thưa Thầy, trong kinh những bài kệ luôn luôn có bốn câu, tại sao khi đức Phật ra đời, một tay chỉ trời một tay chỉ đất, nói có hai câu: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”. Như vậy còn hai câu nữa ở đâu, xin Thầy chỉ giùm?

Quý vị chỉ giùm tôi. Đây là một câu hỏi hơi khó. Bởi ngày lễ Phật đản, chúng ta thường được nghe nhắc đến hình ảnh đức Phật mới ra đời đi bảy bước, tay chỉ trời tay chỉ đất nói: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”, đa số ai cũng thuộc lòng như thế. Nhưng vị Phật tử này nói một bài kệ phải

đủ bốn câu, sao Phật ra đời nói có hai câu, còn hai câu nữa ở đâu? Khi nghe hỏi vậy, tôi chỉ còn cách là xin hẹn về tìm lại, thật ra lúc đó tôi cũng chỉ thuộc có hai câu. Thà nói thật vậy, chớ không biết nói đại, sợ nói trật sau này hối hận, nên tôi xin hẹn. Đó là điều khó mà người đi giảng gặp phải.

Nhưng chính nhờ những trường hợp như vậy, tôi ráng tìm đọc nghiên cứu kinh điển kỹ lưỡng hơn. Tôi biết các vị bên Nguyên thủy rành về Nikaya lắm, mình không đọc A-hàm thì không làm sao đáp ứng được những câu hỏi của họ. Nên sau này tôi ráng đọc hết các bộ A-hàm. Đọc qua rồi tôi mới giật mình, thực tình mình dốt rõ ràng. Trong A-hàm có ghi bốn câu đàng hoàng, chớ không phải chỉ hai câu. Nhưng vì chúng ta thường nghe nói hai câu nên chỉ thuộc có hai câu, đó là lỗi mình ít đọc kinh. Bốn câu đó nguyên văn chữ Hán là:

Thiên thượng thiên hạ,

Duy ngã độc tôn.

Nhất thiết thế gian,

Sinh lão bệnh tử.

Chính bốn câu này mới nói lên hết ý nghĩa thâm trầm về câu nói của đức Phật khi mới ra đời. Chúng ta sẽ thấy tinh thần Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo phát triển sai biệt ở chỗ nào? Gần đây Phật tử hay hỏi: “Đạo Phật là đạo vô ngã, tại sao đức Phật mới ra đời một tay chỉ trời, một tay chỉ đất nói “Duy ngã độc tôn”, như vậy Ngài đề cao cái ngã quá mức rồi, thế thì việc này có mâu thuẫn với giáo lý vô ngã không?”

Đó là vấn đề mà tất cả huynh đệ cũng cần phải nắm cho vững. Bởi vì chúng ta hay đi giảng vào ngày rằm tháng tư, thì không tránh khỏi phân lịch sử này. Tra cứu lại tôi thấy rõ ràng, nếu xét về bốn câu: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn, nhất thiết thế gian, sinh lão bệnh tử”, nghĩa là trên trời dưới trời chỉ có ta là hơn hết. Tại sao ta hơn hết? Vì trong tất cả thế gian, ta đã vượt khỏi sanh già bệnh chết. Phật hơn tất cả thế gian vì Ngài đã qua khỏi sanh già bệnh chết. Đó là cái hơn theo tinh thần Nguyên thủy. Như vậy câu nói đó không phải đề cao cái ngã.

Tại sao chư Tổ Việt Nam không dùng hết bốn câu, lại dùng hai câu thôi, có ý nghĩa gì? Đâu phải các Ngài không đọc qua bài kệ đó, nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ có thể bị nghi ngờ ở điểm này. Bởi vì tinh thần Phật giáo Phát triển đi thẳng vào ngã của Pháp thân, chớ không phải cái ngã của thân này. Nên nói “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn” là chỉ cho ngã Pháp thân.

Như chúng ta đã biết ngã của thân tứ đại ngũ uẩn này vô thường sanh diệt, không có nghĩa gì nên giáo lý nói vô ngã. Vô ngã là vô cái ngã tứ đại ngũ uẩn, nhưng Pháp thân là thể bất sanh bất diệt, nó trên hết. Vì vậy Phật nói “Duy ngã độc tôn”. Trong kinh Kim Cang có bài kệ “Nhược dĩ sắc kiến ngã, dĩ âm thanh cầu ngã, thị nhân hành tà đạo, bất năng kiến Như Lai”, tức là nếu dùng sắc thấy ta, dùng âm thanh cầu ta, người đó hành đạo tà, không thể thấy Như Lai. Như vậy chữ Ngã này chỉ cho ngã gì? Ngã của Pháp thân nên không thể dùng sắc tướng, âm thanh mà cầu. Nếu ai dùng sắc tướng âm thanh mà cầu Pháp thân, đó là tà.

Giáo lý Phát triển đề cao ngã là cái ngã Pháp thân. Theo tinh thần Phật giáo Phát triển, chúng ta tu phải giác ngộ được pháp thân, mới giải thoát sanh tử. Từ đó ta thấy tinh thần Phật giáo Nguyên thủy và tinh thần Phật giáo phát triển có chỗ khác nhau. Phật giáo Nguyên thủy nhắm vào điểm Phật đã vượt qua sanh tử của chúng sanh nên nói Ngài hơn hết. Phật giáo Phát triển nhắm vào Pháp thân của chúng ta, là cái không sanh không diệt nên nói hơn hết. Hiểu như vậy mới có thể trả lời câu hỏi trên của Phật tử mà không bị lúng túng.

Thêm một câu hỏi nữa mà ngày xưa tôi trả lời cũng không chạy. Phật tử hỏi bình thường thôi “Tại sao Phật cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành hẹ tỏi nén... mà thịt bò, thịt mèo, thịt dê, thịt ngựa không cấm. Như vậy hóa ra Phật thương loài này, ghét loài kia sao! Phật tử bi bình đẳng, thương tất cả chúng sanh như nhau, tại sao Ngài dạy như vậy?” Có những câu hỏi mới nghe qua thấy tầm thường, nhưng nếu chúng ta không nghiên cứu kỹ, không nắm được bản ý của Phật cũng đau đầu, chớ không phải chơi. Sau này đọc qua các kinh Mật tông, tôi mới thấy rõ việc cấm ăn thịt trâu, thịt chó, hành hẹ tỏi nén, là vì khi ăn thịt các loài đó, trong miệng rất hôi hám, tụng kinh trì chú không linh.

Nếu quý vị đọc A-hàm hay các bộ Nikaya, sẽ thấy thời đức Phật, lễ qui y không tổ chức lớn như mình bây giờ. Ai nghe Phật thuyết pháp rồi, phát tâm qui y, người đó liền qui trước Phật chấp tay thưa: “Bạch Thế Tôn, chúng con xin phát nguyện qui y Phật, qui y Pháp, qui y Tăng”. Nói ba lần như vậy là thành Phật tử rồi. Ngày xưa gọi hàng cư sĩ tại gia là Ưu-bà-tắc nếu nam giới, Ưu-bà-di nếu nữ giới. Đâu có nghe Phật cấm ăn thịt chó thịt trâu gì, cũng không nghe cấm ăn hành hẹ tỏi nén. Nhưng tại sao giờ Phật tử qui y lại nói thêm việc này? Nghiên cứu kỹ chúng ta mới thấy, đây là chịu ảnh hưởng của Mật tông. Vì các người tu Mật tông sợ trì chú không linh, nên không cho ăn các thứ đó. Còn chúng ta không tu theo Mật tông thì không đặt vấn đề ấy.

Tăng Ni nên ý thức khi giảng dạy, nếu có qui y cho Phật tử, dè dặt đừng nói cấm ăn thịt trâu, thịt chó,

hành họ tội nên... vì những điều này không phải Phật dạy. Do tạng kinh Trung Hoa in sau này nhằm đời nhà Nguyên nhà Thanh, ảnh hưởng tinh thần Mật tông rất lớn nên mới có những điều đó. Đức Phật lúc nào cũng từ bi bình đẳng, nếu nói Ngài cấm ăn thịt trâu mà cho ăn thịt bò, thịt ngựa thì vô lý quá. Do đó Phật tử thắc mắc cũng phải, chúng ta chịu trách nhiệm giảng dạy phải nắm vững những điều này.

Có một Phật tử hỏi chúng tôi: “Thưa Thầy, Phật tử tu theo đạo Phật, hiện tại bản thân, gia đình, xã hội có lợi ích gì?” Câu hỏi này rất thực tế, chúng ta không thể lơ là được. Thật ra vấn đề được nêu lên không phải quá khó, nhưng chúng tôi muốn dẫn lại để quý vị ý thức trách nhiệm của người giảng dạy giáo lý. Chúng ta giảng dạy giáo lý phải làm sao cho Phật tử thâm hiểu, ứng dụng tu hành có lợi cho bản thân, gia đình và xã hội, đó là trọng tâm truyền bá chánh pháp của chúng ta. Chính nhờ những câu hỏi này làm cho chúng ta phải nghiên cứu kỹ lưỡng về giáo lý nhà Phật, dạy thế nào cho có lợi ích thiết thực, chứ không thể nói suông được.

Để trả lời câu hỏi này, ở đây tôi chỉ tóm tắt đại ý thôi. Tôi thường dạy Phật tử tu là cốt chuyển đổi ba nghiệp thân, khẩu, ý. Cho nên nói tới tu là nói tới sự chuyển hóa, biến cái dở xấu trở thành cái hay tốt. Người thế gian như máy chú thợ sửa xe dùng chữ tu rất hay. Xe hư sửa ít ít thì nói tiểu tu, sửa khá hơn nói trung tu, còn sửa toàn bộ thì gọi là đại tu. Trong nhà Phật nói tu là chuyển hóa những xấu dở trở thành hay tốt.

Nói cụ thể hơn về tu ba nghiệp nghĩa là ngày xưa chưa biết tu vị đó sát sanh, trộm cắp, tà dâm v.v... Bây giờ biết tu rồi thì không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm. Nếu tích cực hơn, hồi xưa vị đó sát sanh, bây giờ biết tu rồi chuyển lại chẳng những không sát sanh mà còn phóng sanh, không phạm tội trộm cắp mà còn tập hạnh bố thí, không tà dâm mà còn khuyến khích những người chung quanh giữ hạnh trinh bạch. Hồi xưa chưa biết tu ta nói dối, nói hai lưỡi, nói hung dữ, nói thêu dệt vô nghĩa. Bây giờ chẳng đầu của sự tu là bớt nói dối, bớt nói hai lưỡi, bớt nói hung dữ, bớt nói thêu dệt. Qua chặng thứ hai phải tiến lên, khi xưa mình nói dối thì bây giờ luôn luôn nói lời chân thật; khi xưa nói hai lưỡi tức nói ly gián, bây giờ nói lời hòa hợp; khi xưa nói lời hung dữ ác độc, bây giờ nói lời hiền hòa nhã nhặn, khi xưa nói lời thêu dệt vô nghĩa, bây giờ nói lời hợp lý.

Ngày xưa tâm ý nhiều tham, nhiều sân, nhiều si, bây giờ bớt tham, bớt sân, bớt si, đó là chặng số một. Qua chặng thứ hai, chẳng những bớt tham mà còn tập thương người cứu vật, chia xẻ giúp đỡ kẻ cơ hàn. Chẳng những bớt sân mà còn tập trái lòng từ bi đến khắp mọi người. Chẳng những bớt si mà

còn tập mở mang trí tuệ theo chánh pháp. Như vậy thay vì tham sân si, bây giờ đổi lại thành bố thí, từ bi, trí tuệ. Đó là tu.

Nếu một Phật tử, bản thân không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, bớt tham sân si, như vậy có lợi ích chưa? Bản thân có lợi ích cụ thể rồi. Nếu một thành viên trong gia đình tốt như vậy, tự nhiên gia đình cũng an vui, xã hội cũng tốt theo. Rõ ràng việc dạy tu có lợi ích thiết thực cho mọi người và xã hội. Cho nên giảng dạy cho Phật tử phải thực tế, đừng nói những điều quá cao siêu khiến họ không thể làm được.

Lúc tôi đi giảng ở Rạch Giá với thầy Huyền Vi, đề tài giảng là giáo lý Nhị thừa. Trong đó nói về tứ thiền, bát định cho tới tứ quả Thanh văn. Vì thuộc bài nên tôi giảng tương đối cũng rõ. Sau khi giảng xong, có một Phật tử qui thưa: “Thưa Thầy, Thầy giảng về tứ thiền, bát định và tứ quả Thanh văn, chúng con nghe hiểu rồi, nhưng xin hỏi thật trong các tầng thiền định và quả vị đó, Thầy đã chứng được cái nào rồi?” Lúc đó tôi ngớ ngẩn, không trả lời được. May nhờ thầy Huyền Vi ngồi bên cạnh lạnh trí, trả lời dùm tôi: “Đạo hữu quên rồi sao, trong kinh thường nói người tu chứng giống như kẻ uống nước nóng lạnh tự biết, làm sao nói cho đạo hữu nghe được”. Lần đó Thầy Huyền Vi đã trả lời cứu bồ tôi. Nhưng thật tình, khi ấy tôi rất đau. Tại sao?

Chúng tôi cứ quen học hiểu, mà không có thì giờ tu. Một đêm nhiều lắm là tụng kinh đủ hai thời, đôi khi thiếu nữa. Nhất là làm Giảng sư được quyền nghỉ để nghiên cứu bài vở, nên tu lều lều thôi, chẳng có tới đâu. Chừng khi giảng mình học bài kỹ, nói cho người ta nghe hiểu, Phật tử tưởng mình đã chứng khá khá rồi, khi hỏi lại mình chơi với không giải quyết được. Gặp phải câu hỏi trên, lòng tôi bất an vô cùng, vì thấy mình giống như cái máy khâu thanh. Thu lời của những bậc thầy đi trước, rồi phát ra y như vậy, chứ bản thân chưa có gì hết. Do đó tôi thầm nguyện, lúc nào đủ duyên mình phải tìm chỗ tu để yên lòng một chút, chứ nói hay mà làm không được, thật khổ tâm quá. Đó là lý do sau này tôi tìm lên núi tu thiền. Tôi kể lại những điều này cho quý vị thấy bốn phận của một vị Giảng sư không giản đơn như mình tưởng. Ta phải nói thế nào cho người hiểu, kể họ hỏi tới công phu tu hành mình cũng phải biết, không thể lúng túng được. Muốn thế chúng ta phải có tu.

Ngày xưa đi giảng, tôi không có những điểm đặc sắc như thầy Huyền Vi và thầy Từ Thông. Thầy Huyền Vi có tài viết chữ Hán bằng tay trái, giảng tới đâu thầy viết tới đó, thành ra Phật tử thích lắm, nhờ vậy họ chăm chú, bớt buồn ngủ. Thầy Từ Thông có tài vẽ, khiến khán giả thích nhìn, quên buồn ngủ. Còn tôi viết bằng tay trái không được mà vẽ cũng

không được, chỉ chịu khó nghiên cứu Phật pháp sâu một chút thôi. Bởi vậy tôi giảng Phật tử buồn ngủ lắm, vì không có điểm đặc biệt để họ chú ý. Cho nên đặc tài riêng cũng là điểm thuận lợi của Giảng sư. Tuy nhiên, trên hết vẫn là giáo lý vững và công phu tu tập cụ thể mới giúp một vị Giảng sư làm tròn bổn phận của mình.

Bây giờ tôi nói tới những điểm cần thiết của một Giảng sư. Thứ nhất vị Giảng sư phải khéo giải quyết những câu hỏi, đồng thời phân biệt đối tượng hỏi thuộc thành phần nào. Điều này hết sức khó. Bởi vì nhiều người hỏi không phải vì họ chưa hiểu, mà hỏi để phá chơi, thử xem mình có lanh lợi không. Hoặc họ hỏi để tỏ rằng mình hiểu Phật pháp cao sâu cho thiên hạ ngán chơi. Với những đối tượng đó này, chúng ta phải giải quyết cho khéo. Nếu người không hiểu mà hỏi, chúng ta dùng lối giải thích cho họ hiểu. Nếu người hỏi không chính xác, không rõ ràng chúng ta dùng lối phản vấn đáp để trả lời. Nghĩa là đáp bằng cách hỏi ngược lại, cho họ sáng ra câu hỏi của mình. Nhiều người không nắm vững vấn đề, học lóm đầu đó vài ba câu rồi đem ra hỏi mình. Quý vị cứ cầm đầu giải thích theo, giải riel không tới đâu hết.

Cho nên nhà Phật dạy có ba cách đáp:

1. Giải đáp: Nếu đối tượng là người cần hiểu biết, cần học để tu.
2. Phản vấn đáp: Nếu đối tượng hỏi mà không nắm vững điều mình hỏi, ý tứ không sáng sủa hoặc hỏi có vẻ cầu kỳ. Ta hỏi lại để họ giật mình, tự suy nghĩ về điều vừa hỏi, từ từ họ sẽ sáng ra ý nghĩa mình muốn nói với họ.
3. Vô ngữ đáp: Tức đáp bằng cách im lặng, không nói gì hết, nếu đối tượng hỏi để vấn nạn. Hỏi xưa thời Phật còn tại thế, có nhiều vị ngoại đạo hỏi để phá. Đây gọi là vấn nạn. Trong trường hợp này, Phật dạy chúng ta im lặng, không nói gì hết. Cho nên gặp những người hỏi vô nghĩa, ta lặng thinh, vì họ hỏi để phá mình chơi chớ đâu có cầu học Phật pháp, mình đáp có lợi chi. Do đó im lặng.

Một vị Giảng sư phải nắm vững ba cách đáp trên. Người cần hiểu biết Phật pháp, chúng ta giải thích rành rõ cho họ hiểu. Người còn lơ mờ chưa hiểu, chưa biết rõ vấn đề, ta hỏi lại để họ tự suy nghiệm, tự sáng tỏ vấn đề muốn hỏi. Người muốn phá pháp, ta dùng im lặng mà đáp. Cho nên việc phân biệt đối tượng cũng rất quan trọng. Đi giảng có nhiều người hỏi vui lắm. Có một lần tôi giảng ở Vũng Liêm, Phật tử đứng lên hỏi: “Thưa Thầy, Phật giáo là duy tâm hay duy vật?” Tôi không đáp mà hỏi lại: “Đạo hữu giảng rõ thế nào là duy tâm, thế nào là duy vật, rồi tôi sẽ nói Phật giáo thuộc vào phần nào”. Ông bí, không giảng nổi. Gặp câu hỏi như thế, nếu chúng

ta cứ cầm đầu giải thì một hồi sanh chuyện. Cho nên phải biết nhìn đối tượng mà trả lời.

Có lần tôi giảng ở Rạch Giá, một Phật tử đứng ra hỏi: “Thưa Thầy, xin Thầy giải thích về “Thập như thị” trong kinh Pháp Hoa”. Hỏi ngang như vậy, có khi chúng ta còn chưa nhớ nữa huống là trả lời. Thường nếu gặp trường hợp hỏi về pháp số, nếu nhớ mình trả lời, còn không nhớ thì dùng thuật này “nhờ đạo hữu kể lại từng điều, tôi sẽ giải thích cho nghe”. Nhưng tôi biết hôm ấy, Phật tử muốn tỏ ra mình là người học Phật cao, vì Thập như thị trong kinh Pháp Hoa là những vấn đề rất thâm sâu. Do đó tôi nói với vị ấy: “Câu hỏi của đạo hữu rất thâm sâu, mà hội chúng ở đây trình độ phổ thông thôi, chưa hiểu được những điều đó. Vậy xin mời đạo hữu hôm sau đến chùa, chúng tôi sẽ giải thích riêng. Còn ở đây theo tinh thần hiểu biết phổ thông của Phật tử, chúng tôi chỉ giảng kinh thường thôi”. Đó là chúng ta khéo phương tiện để đáp. Nhiều người thích hỏi cao, ta cố gắng giảng để tỏ ra mình thông suốt, nhưng không ngờ như thế sẽ mất thời gian của người đang muốn tìm hiểu những gì gần gũi, thiết thực với cuộc sống bình thường. Chạy theo mấy câu hỏi cầu kỳ ấy sẽ không có lợi cho cả hai bên.

Để thành một Giảng sư có đầy đủ kiến thức Phật học, quý vị chịu khó đọc thật kỹ bốn bộ A-hàm và bốn bộ Nikaya do Hòa thượng Minh Châu dịch. Tại sao tôi khuyên như vậy? Vì đọc những bộ kinh ấy có rất nhiều lợi ích. Lợi thứ nhất là chúng ta nắm vững giáo lý Nguyên thủy. Người học đạo cần phải phẳng tận gốc, lặn tận ngọn, chớ không thể chỉ biết ngọn mà không biết gốc. Ngày xưa, lúc được nghỉ ở Phương Bối am, tôi đọc đi đọc lại bốn bộ A-hàm tới sáu lần, càng đọc càng thấy hay. Kinh A-hàm nói hết những điều căn bản Phật đã dạy, nếu chúng ta không biết những giáo lý này thì thật là một thiếu sót lớn đối với người đi giảng. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, trong A-hàm hay Nikaya có những bài kinh ngắn gọn, dễ hiểu rất thuận tiện để chúng ta chọn làm đề tài giảng. Còn kinh Đại thừa dài và khó quá, không thể giảng phổ thông được.

Một Giảng sư còn phải giỏi về lịch sử nữa, nên việc tra cứu lịch sử không thể thiếu. Thời của tôi kinh sách dịch còn ít quá, phải đọc thẳng bằng chữ Hán, mất thì giờ. Ngày nay chữ Hán cũng như chữ Pali đã được dịch khá đầy đủ, đó là một thuận lợi lớn cho công tác nghiên cứu của quý vị. Kế đến, chúng ta phải nắm vững lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đáng tiếc lịch sử Phật giáo nước nhà còn quá thiếu thốn, nên khi nghiên cứu chúng ta thấy thật nghèo nàn. Một vị Giảng sư phải biết rõ lịch sử những thời kỳ thịnh suy của Phật giáo nước mình như thế nào, ai đã mở mang được giáo lý Phật trong từng thời... Đồng thời chúng ta cũng phải biết về lịch sử Phật giáo truyền bá từ Ấn Độ, Trung Hoa sang Việt Nam,

Nhật Bản hay các hệ bên Nam tông cũng phải biết. Để khi người ta hỏi mình trả lời không ngại, nếu không biết thì không thể trả lời thỏa đáng được.

Chính vì vậy hồi xưa tôi đã khao khát được đi Ấn Độ, biết tận nơi Phật đản sinh, thành đạo, nơi giảng pháp Tứ đế, kinh Pháp Hoa, nơi Phật nhập Niết-bàn v.v... Để xem lịch sử viết có đúng sự thật không? Rồi tôi lại nghĩ Phật giáo Nguyên thủy rất thanh hành ở Tích Lan, Phật giáo phát triển thanh hành ở Nhật Bản, nên cũng ước mơ được đi Tích Lan, Nhật Bản nghiên cứu xem Phật giáo ở những nơi ấy thế nào.

Đủ duyên năm 1964, tôi được tháp tùng theo quý Hòa thượng đi dự Đại hội Phật giáo ở Ấn Độ. Qua chuyến đi đó tôi được biết rõ những di tích của Phật, nên lòng tin tăng trưởng vững chắc hơn, đồng thời nhận ra những sai lầm lâu nay mình chưa biết, cứ tán đốc với nhau. Thí dụ nói đức Phật tu sáu năm khổ hạnh dưới núi Tuyết, điều này không đúng. Vì Bồ-đề đạo tràng thuộc về Trung Ấn mà núi tuyết nằm trong dãy Hy Mã Lạp Sơn thuộc miền Bắc Ấn. Hai nơi này cách xa ngàn dặm, thế mà lâu nay người ta cứ bảo đức Phật tu khổ hạnh trên núi Tuyết! Có tới nơi mới chứng nghiệm được sự thật.

Sau này, tôi cũng đủ duyên sang Tích Lan một tuần lễ, rồi qua Nhật Bản hai mươi ngày. Sau khi đi thăm Phật giáo các nơi rồi, về lại nước tôi mới thấy Phật giáo Việt Nam không kém gì Phật giáo Tích Lan, Nhật Bản. Có thể nói Phật giáo Việt Nam giữ mức vừa chừng, dễ tu, dễ chấp nhận nhất. Vì Phật giáo Việt Nam không quá phong kiến như Phật giáo Tích Lan, cũng không quá phóng khoáng đến mức gần như thế tục hóa như Phật giáo Nhật Bản. Chỉ có Phật giáo Việt Nam là dung hòa hai thái độ trên. Cho nên khi nghiên cứu về lịch sử, chúng ta có điều kiện chứng nghiệm cụ thể, thực tế sẽ giúp mình đầy đủ niềm tin hơn khi nói chuyện với Phật tử.

Khi giảng dạy Phật tử, chúng ta phải ứng dụng lời dạy của Phật thế nào cho thực tế, đừng nói quá cao siêu, huyền bí làm cho Phật tử không thể tu được, hoặc khiến họ hoang mang. Như giảng năm giới, thứ nhất là giới sát sanh, xưa nay chúng ta quen theo chữ Hán, kể trên từ sư tăng phụ mẫu dưới cho đến vi tế côn trùng đều không được giết. Nói như thế Phật tử rất khó giữ giới này. Bởi vì người làm ruộng rẫy ở thôn quê, làm sao không sát hại vi tế côn trùng được. Ở thành thị đối với kiến gián v.v... Phật tử cũng không giữ được hết. Rồi nhiều bác sĩ hỏi tôi, vi trùng lao cũng là vi trùng, bây giờ con chích thuốc để giết nó, vậy con có tội không? Đủ thứ chuyện khó xử. Nếu chúng ta giảng như vậy, vô tình làm cho Phật tử không tu được. Đó là một tai họa.

Nghiên cứu kỹ luật Tỳ-kheo, Phật dạy trong giới sát sanh nếu giết người thì phạm tội Ba-la-di, còn giết các con vật thì phạm tội đọa. Luật đã chia rõ ràng như thế. Vì vậy hàng cư sĩ giữ giới không sát sanh là không giết người và các con vật lớn thôi. Đó là một vấn đề thực tế. Nếu chúng ta cứ giảng như hồi xưa thì Phật tử không bao giờ dám thọ giới, mà không thọ giới thì làm sao tu được. Nên giảng cho Phật tử giới sát sanh là không được giết người trên ba phương diện: thân, khẩu, ý. Đích thân mình không giết, không xúi bả kẻ khác giết, không tùy hỷ với sự giết hại. Đó là giữ giới sát sanh. Nghe thế, ít ra họ cũng giữ được giới không giết người nên thấy dễ tu. Ngày xưa thời đức Phật những người làm lưới làm chày cũng thọ giới được. Bây giờ mình nói tới vi tế côn trùng, không ai thọ được hết. Đó là thiếu thực tế. Cho nên nói quá cao rốt cuộc không làm gì được. Đó là điều tôi nhắc quý vị nhớ trong công tác giảng dạy phải dè dặt.

Điểm kế nữa, vị Giảng sư phải nắm vững cả hai giáo lý Nguyên thủy và Phát triển của Đại thừa. Phần nào ra phần ấy, đừng giảng cái này lẫn qua cái kia, làm cho người ta không nhận rõ được sự sai biệt trong hai giáo lý ấy. Như quý vị phải nhớ rõ ràng về tam pháp ấn, tứ pháp ấn, đệ nhất pháp ấn. Tam pháp ấn là chư hạnh vô thường, chư pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tịnh. Tứ pháp ấn là vô thường, khổ, không, vô ngã. Hai pháp ấn này thuộc hệ Tiểu thừa của Nguyên thủy. Còn đệ nhất pháp ấn như trong kinh Pháp Hoa nói, chỉ có một Phật thừa, tức chỉ thẳng nhất tâm chân như. Đây là đệ nhất pháp ấn thuộc về hệ Phát triển của Đại thừa.

Như vậy đứng về mặt giáo lý Phát triển của Đại thừa luôn luôn chỉ cho chúng ta nhận ra nhất tâm chân như hay pháp thân. Thế nên những kinh chỉ thẳng về nhất tâm chân như, đó là thuộc về đệ nhất pháp ấn. Còn kinh nào phân tích lý vô thường, khổ, không, vô ngã là thuộc về giáo lý Nguyên thủy. Một vị Giảng sư cần phải phân biệt, giảng trạch giáo lý căn bản rõ ràng như thế.

Điểm chót cũng là điểm quan trọng nhất, tôi xin nhắc quý vị là một Giảng sư thì không thể thiếu phần kinh nghiệm tu tập được. Hồi xưa chúng tôi ở trong hoàn cảnh thiếu người, nên vừa học vừa truyền bá chánh pháp, không có thì giờ tu. Vì vậy sự tu tập rất khiêm khuyết. Từ đó dễ sanh ra những chuyện không hay khác. Bởi vì khi đi giảng, nhất là người có duyên giảng hấp dẫn, được quần chúng ngưỡng mộ, đó là phước nhưng coi chừng cũng là họa. Phước chừng nào thì họa chừng ấy, chớ không kém. Người hiểu đạo lý, có phước giảng Phật tử thích nghe nhưng sự tu hành không vững, không có công phu thì dễ bị xảy chân lấm. Vì thế quý vị phải dè dặt.

Năm xưa tôi bị một câu hỏi của Phật tử khiến trong tâm cứ nung nấu hoài. Tôi thầm nghĩ phải có thì giờ tu mình mới yên lòng, chớ không thể chỉ học hiểu bao nhiêu nói bấy nhiêu mà không có kinh nghiệm tu. Do đó năm 1966 sau khi dạy xong ba năm ở Phật học Huệ Nghiêm, tôi rút lên núi tu, để thực hiện cho được sở nguyện của mình.

Ngày nay, tôi nghĩ một năm quý vị có thể dành một tuần, hai tuần nhập thất tu. Trong thời gian ấy chúng ta vừa nghiệm lại những lời Phật dạy, vừa ứng dụng vào sự tu xem kết quả ra sao. Chúng ta tu có kết quả nối với Phật tử mới mạnh. Ngược lại, ta nói mà không biết kết quả ra sao thì khó nói lắm. Làm Phật sự thì làm nhưng việc tu không thể bỏ qua. Mong quý vị nhớ cho điểm này.

Khi nghiên cứu về các Thiền sư hay các vị tổ Việt Nam, chúng ta cũng nên thuộc thi kệ của các Ngài. Hiện nay, ngoài đời nhiều nhà văn học hay các học giả thuộc kệ của Thiền sư Việt Nam nhiều hơn quý Thầy, Cô nữa. Năm trước tôi có gặp giáo sư Hoàng Như Mai, khi kể lại các Thiền sư Việt Nam, ông thuộc kệ của quý Ngài còn muốn hơn tôi nữa. Người thế gian mà như thế, còn chúng ta là con cháu trong nhà lại không thuộc, không biết gì hết về Tổ sư mình. Đó là một khuyết điểm lớn của chúng ta.

Nghiên cứu trở lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy những vị nổi tiếng và có công lớn trong việc truyền bá Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ III đến đầu thế kỷ thứ XIX, đều là các Thiền sư. Như vậy Phật giáo thiên tông đã phát khởi và tồn tại ở nước ta trải qua mười sáu thế kỷ, các bậc cao đức đều tu thiền. Thế mà ngày nay chúng ta không biết gì hết, thật là một điều đáng trách! Tới thế kỷ chót này, nhiều vị chẳng những không biết tu thiền mà còn nói “coi chừng tu thiền điên”. Thật đau lòng!

Nguồn gốc của Phật giáo xuất phát từ đức Phật Thích-ca, kể đó là một ngàn hai trăm năm mươi vị đệ tử của Ngài đều do tu thiền mà chứng quả A-la-hán. Phật giáo từ ấy được truyền mãi cho tới Việt Nam, các vị Tổ chúng ta cũng tu thiền mà mình bây giờ mình không biết thiền là gì, đó là một yếu điểm của Phật giáo Việt Nam hiện giờ. Thời đại ngày nay, người Âu Mỹ rất có cảm tình với Phật giáo. Năm tôi qua Pháp 1994, người ta cho biết tại đây đã có một triệu người Pháp theo đạo Phật, đa số thích tu thiền. Như vậy mới thấy thiền là cội gốc của đạo Phật. Vì thế khi nghiên cứu về đạo Phật người ta nhắm vào thiền nhiều hơn.

Gần đây có một số người ngoại quốc tìm tới Việt Nam xin học thiền. Đây là nỗi khổ tâm của chúng ta. Bởi vì ở Pháp họ nghe thầy Nhất Hạnh giảng dạy về thiền, nên họ nghĩ Thiền tông Việt Nam chắc là hay lắm, vì vậy họ mới qua Việt Nam nghiên cứu về

thiền. Bây giờ mấy huynh đệ nghĩ mình phải dẫn họ đi đâu? Đó là một vấn đề hết sức khó cho mình. Những năm về trước Hòa thượng Minh Châu cũng thường than với tôi: “Có những phái đoàn ngoại quốc tới muốn nghiên cứu một ngôi chùa Việt Nam, tu đúng theo tinh thần Phật giáo Việt Nam. Tôi không biết dẫn đi đâu, bởi vì chùa mình rất nhiều, mà không nơi nào đạt tiêu chuẩn chuyên tu đúng theo tinh thần họ mong muốn cả”. Đó là điều đáng buồn của mình.

Vì thế quý vị có trọng trách giảng dạy phải biết rõ nền tảng của Phật giáo Việt Nam. Chúng ta giảng tùy thời, tùy căn cơ nhưng phần căn bản phải nắm vững và luôn nhất quán. Như vậy việc giáo hóa mới không đi lệch. Hồi chúng tôi học, các chùa hầu hết chỉ học gia giáo như kinh Di Đà chánh văn Di Đà số sao, Qui Nguyên Trực Chỉ, Tây Qui Trực Chỉ v.v... Thành ra chỉ biết pháp môn niệm Phật, mà không biết đường lối tu thiền. Bây giờ quý vị có điều kiện hơn chúng tôi ngày trước, nên phải chịu khó nghiên cứu cho tường tận các pháp môn tu, trong đó thiền tông là một pháp môn được xem như hợp thời, hợp cơ và đúng với tinh thần của đức Phật nhất.

Hôm nay tôi có vài điều nhắc tất cả quý vị chuẩn bị đi trên con đường hoàng pháp. Chúng ta là sứ giả Như Lai thì trước nhất phải hiểu và hành theo hạnh Như Lai, sau đó mới đem giáo lý đạo Phật đi vào cuộc đời, giúp cho tất cả chúng sanh đều được giác ngộ giải thoát. Đây chính là mục đích chánh yếu của một vị Giảng sư. Mong tất cả quý vị ghi nhớ và cố gắng thực hành được thành tựu viên mãn.



MỤC LỤC



Lời Đầu Sách.

1. Bản Chất Đạo Phật Bi Quan Hay Lạc Quan?
2. Lục Hòa.
3. Ông Phật Hay Ông Bụt?
4. Lòng Tin Của Người Con Phật.
5. Tại Sao Người Phật Tử Phải Tụng Kinh, Niệm Phật, Trì Chú Và Tọa Thiền?
6. Những Điều Cần Thiết Trong Sự Tu Hành.
7. Tinh Thần Tự Do Trong Đạo Phật.
8. Hồi Quang Phản Chiếu - Phản Quan Tự Kỳ.
9. Phật Giáo Thiên Tông Việt Nam.
10. Bồi Dưỡng Cho Lớp Giảng Sư.

